

Số: 14 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-BNV ngày 30/11/2015 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016; các văn bản có liên quan đến biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 05/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Phương án biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 25/8/2016 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án biên chế công chức, số lượng viên chức tỉnh Đắk Lắk năm 2016 như sau:

1. Biên chế công chức: **3.314 biên chế** (giảm 55 biên chế so với năm 2015), trong đó: Giao cho các đơn vị 3.269 biên chế, dự phòng 45 biên chế.

2. Số lượng viên chức: **41.868 chỉ tiêu** (giảm 219 chỉ tiêu so với năm 2015), trong đó: Giao cho các đơn vị 41.773 chỉ tiêu, dự phòng 95 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **2.425 chỉ tiêu** (giữ nguyên số lượng so với năm 2015).

(Kèm theo bảng tổng hợp biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2016./.

Nơi nhận

- Như điều 2;
- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Sở Nội vụ;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, P.Ct.HĐND.

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê

Bảng số 1

BẢNG TỔNG HỢP
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số **14** /NQ-HĐND ngày **30** tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, số lượng viên chức giao năm 2015 (theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND và Nghị quyết số 178/NQ-HĐND năm 2015)	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016	Biên chế tăng/giảm (so với Nghị quyết HĐND năm 2015)
		1	2	3=2-1
A	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (=1 + 2) (Bộ Nội vụ giao)	3.369	3.314	-55
1	Biên chế giao (=1.1+1.2+1.3+1.4)	3.334	3.269	-65
1.1	Các Sở, ban, ngành	1.601	1.564	-37
1.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1.627	1.599	-28
1.3	Đội công tác PDQCCT của tỉnh	18	18	0
1.4	Đội công tác PDQCCT các huyện, TX, TP	88	88	0
2	Biên chế dự phòng	35	45	10
B	SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC (=1+2) (Bộ Nội vụ thẩm định)	42.087	41.868	-219
1	Số lượng viên chức giao (=1.1+1.2+1.3)	41.992	41.773	-219
1.1	Sự nghiệp giáo dục	34.275	33.852	-423
	Các Sở, ban, ngành	5.591	5.557	-34
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28.684	28.295	-389
1.2	Sự nghiệp y tế	5.578	5.477	-101
	Sự nghiệp y tế cấp tỉnh, huyện	3.930	3.829	-101
	Sự nghiệp y tế xã, phường, thị trấn	1.648	1.648	0
1.3	Sự nghiệp khác	2.139	2.444	305
	Các Sở, ban, ngành	1.069	1.769	700
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1.070	675	-395
2	Số lượng viên chức dự phòng	95	95	0
C	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2.425	2.425	0



Handwritten signature

**BẢNG TỔNG HỢP
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, số lượng viên chức giao năm 2015 (theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND và Nghị quyết số 178/NQ-HĐND năm 2015)	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A1+A2)	3.369	3.314
<i>A1</i>	<i>Biên chế giao (I + II + III):</i>	<i>3.334</i>	<i>3.269</i>
<i>I</i>	<i>Các Sở, ban, ngành:</i>	<i>1.601</i>	<i>1.564</i>
1	Sở Giao thông vận tải	48	47
2	Sở Xây dựng	83	82
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	71	69
4	Sở Tài chính	79	78
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57	55
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62	60
7	Sở Tư pháp	52	51
8	Sở Công thương	115	111
9	Sở Khoa học và Công nghệ	38	37
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	61	61
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	442	431
12	Sở Y tế	80	78
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	63	61
14	Sở Nội vụ	83	81
15	Sở Thông tin và Truyền thông	36	35
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	34	32
17	Văn phòng UBND tỉnh	75	72
18	Sở Ngoại vụ	23	23
19	Thanh tra tỉnh	48	47
20	Ban Dân tộc	23	23
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	18
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	3	3
23	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh	2	2
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	5	7
<i>II</i>	<i>UBND các huyện, thị xã, thành phố:</i>	<i>1.627</i>	<i>1.599</i>

2016

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, số lượng viên chức giao năm 2015 (theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND và Nghị quyết số 178/NQ-HĐND năm 2015)	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	143	140
2	UBND thị xã Buôn Hồ	106	103
3	UBND huyện Buôn Đôn	105	105
4	UBND huyện Cư M'gar	108	106
5	UBND huyện Ea H'leo	109	106
6	UBND huyện Ea Kar	112	109
7	UBND huyện Ea Súp	101	101
8	UBND huyện Krông Ana	107	104
9	UBND huyện Krông Bông	104	102
10	UBND huyện Krông Buk	107	105
11	UBND huyện Krông Năng	104	102
12	UBND huyện Krông Pắc	112	109
13	UBND huyện Lắk	100	100
14	UBND huyện M'Drắk	102	102
15	UBND huyện Cư Kuin	107	105
III	Các Đội công tác PDQCCT:	106	106
1	Đội công tác PDQCCT của tỉnh	18	18
2	Đội công tác PDQCCT các huyện, TX, TP	88	88
A2	Biên chế dự phòng	35	45
B	SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC (B1+B2)	42.087	41.868
B1	Biên chế giao (I + II + III):	41.992	41.773
I	Sự nghiệp giáo dục	34.275	33.852
	Các Sở, ban, ngành	5.591	5.557
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28.684	28.295
II	Sự nghiệp y tế	5.578	5.477
	Sự nghiệp y tế cấp tỉnh, huyện	3.930	3.829
	Sự nghiệp y tế xã, phường, thị trấn	1.648	1.648
III	Sự nghiệp khác	2.139	2.444
	Các Sở, ban, ngành	1.069	1.769
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1.070	675
B2	Biên chế dự phòng	95	95
C	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2.425	2.425

2009/2